

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Các Báo cáo Tài chính Riêng lẻ theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng lẻ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ	8
Báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ	12 - 59



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2009</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2008</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần trong năm	317.839	194.770
Cổ tức công bố trong năm	159.606	159.836
Lợi nhuận để lại vào cuối năm	114.739	7.676

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lý Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</i>
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng lẻ; và
- lập các báo cáo tài chính riêng lẻ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng lẻ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60829147/14191613

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính riêng lẻ”) như được trình bày từ trang 5 đến trang 59. Các báo cáo tài chính riêng lẻ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng lẻ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 3 tháng 3 năm 2009.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng lẻ không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng lẻ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

[Signature]

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

[Signature]

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	138.996	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	5	920.132	216.117
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	6.357.319	2.945.975
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	6.357.319	2.945.975
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	16.500	480.531
Chứng khoán kinh doanh		16.500	494.699
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(14.168)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	3.663	369
Cho vay khách hàng		12.701.664	6.227.158
Cho vay khách hàng	9	12.828.748	6.252.699
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(127.084)	(25.541)
Chứng khoán đầu tư	11	4.865.643	1.955.500
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	3.335.951	955.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.540.500	1.000.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(10.808)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	289.799	748.159
Đầu tư vào công ty con	12.1	20.000	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	269.799	748.159
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	852.497	823.991
Tài sản cố định hữu hình	13.1	124.910	97.167
Nguyên giá tài sản cố định		157.869	112.814
Hao mòn tài sản cố định		(32.959)	(15.647)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	727.587	726.824
Nguyên giá tài sản cố định		729.942	728.521
Hao mòn tài sản cố định		(2.355)	(1.697)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	14	1.326.900	916.031
Các khoản phải thu		405.085	150.638
Các khoản lãi, phí phải thu		307.391	124.200
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		614.424	641.193
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		27.473.113	14.381.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	9.943.404	2.235.084
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	16	14.686.384	9.508.142
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	31.884	25.473
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác		394.962	345.956
Các khoản lãi, phí phải trả		171.248	132.952
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	220.155	212.571
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	3.559	433
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.056.634	12.114.655
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	20	2.416.479	2.266.655
Vốn của TCTD		2.043.043	2.045.649
Vốn điều lệ		2.000.000	2.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		48.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(4.957)	(2.351)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	20	99.091	53.494
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		274.345	167.512
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.416.479	2.266.655
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.473.113	14.381.310

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		8.981	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		682.890	-
Bảo lãnh khác		520.478	37.274
	34	1.212.349	37.274

Người lập:



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	1.662.188	1.293.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(1.019.302)	(1.132.570)
Thu nhập lãi thuần		642.886	160.800
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	39.244	14.398
Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(17.949)	(6.986)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	21.295	7.412
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	52.487	26.023
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	31.939	(14.168)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	43.361	-
Thu nhập từ hoạt động khác	28	14.180	297.055
Chi phí hoạt động khác	28	(2.434)	(2.300)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	11.746	294.755
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	46.936	2.965
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		850.650	477.787
Chi phí tiền lương		(142.436)	(85.398)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(17.986)	(10.526)
Chi phí hoạt động khác		(177.419)	(94.611)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(337.841)	(190.535)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		512.809	287.252
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(108.501)	(17.891)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	3.832	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		408.140	269.361
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(90.301)	(74.591)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(90.301)	(74.591)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		317.839	194.770

Người lập



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		167.512	127.873
Lợi nhuận thuần trong năm		317.839	194.770
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		485.351	322.643
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	20	(5.024)	-
Tạm trích các quỹ năm nay	20	(46.087)	(28.241)
Trả cổ tức cho năm trước	20	(159.836)	(100.000)
Tạm ứng cổ tức cho năm nay		-	-
Các khoản khác		(59)	(26.890)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		274.345	167.512
Trong đó:			
Cổ tức đã trả trong năm	14, 21	159.606	159.836
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		114.739	7.676

Người lập



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.608.021	1.330.247
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(981.006)	(1.130.753)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		21.290	7.412
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(35.538)	20.823
Thu nhập khác		10.551	293.707
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.197	1.048
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(326.402)	(175.045)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(74.071)	(54.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		224.042	292.800
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(539.946)	3.192.644
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.423.694)	(2.058.492)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.294)	(369)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.576.049)	(2.069.197)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(86.930)	486.613
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.708.320	(4.856.701)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		5.178.241	6.703.273
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6.412	(26.426)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(3.017)	74.289
Chi từ các quỹ của TCTD	20	(5.514)	(4.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.478.571	1.734.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(108.442)	(490.704)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		397	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(36.000)	(365.559)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		501.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		37.475	2.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		394.430	(853.299)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2009 triệu đồng</i>	<i>2008 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(223.465)	(95.976)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(2.606)	(2.351)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.071)	(98.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.646.930	782.636
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.774.517	1.991.881
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	31	6.421.447	2.774.517

Người lập



Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt



Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thoại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lý Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 52A/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.332 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 844 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 **Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN-KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của Công văn 7459/NHNN-KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành mới được phân loại là đầu tư dài hạn khác.

Do Công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán số 29 – "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo không bao gồm các ảnh hưởng nếu có liên quan đến việc phân loại lại các chứng khoán trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2.10 *Đầu tư góp vốn dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.17 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/ bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng lẻ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

2.20 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64/1999/TT-BTC được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

2.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng					
Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009					
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	-	-	-	-	1.078.970
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	406.274	-	-	-	406.274
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	-	-	307.905	-	307.905
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	-	35.925	-	-	35.925
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	150.981	-	150.981
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	-	-	17.288	-	17.288
7. Doanh thu phân bổ	77	7.156	111	4.785	14.890
8. Các chi phí trực tiếp	(4.215)	(17.686)	(1.132.461)	-	(1.265.486)
9. Chi phí phân bổ	(1.779)	(162.695)	(2.541)	(108.802)	(338.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	400.357	(137.300)	(658.717)	(104.017)	408.140
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009					
1. Tài sản bộ phận	5.171.942	-	6.360.982	-	24.234.588
2. Tài sản phân bổ	17.019	1.556.048	24.313	1.040.608	3.238.525
Tổng tài sản	5.188.961	1.556.048	6.385.295	1.040.608	27.473.113
1. Nợ phải trả bộ phận	-	-	9.943.404	-	9.975.288
2. Nợ phân bổ	79.256	7.246.292	113.223	4.845.959	15.081.346
Tổng công nợ	79.256	7.246.292	10.056.627	4.845.959	25.056.634

3.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	85.090	47.357
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53.906	20.122
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	138.996	67.479

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	920.132	216.117
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	920.132	216.117

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,50%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2008: 3,60%/năm và 1,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2009 được duy trì tại NHNN là 317.053 triệu đồng và 4.463.661 USD (82.564 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.357.319	2.945.975
Cho vay các TCTD khác	-	-
	6.357.319	2.945.975

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	121.303	34.698
Bằng VNĐ	10.017	6.120
Bằng ngoại tệ, vàng	111.286	28.578
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.236.016	2.911.277
Bằng VNĐ	5.635.448	1.902.800
Bằng ngoại tệ, vàng	600.568	1.008.477
	6.357.319	2.945.975

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	474.840
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	170.351
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	304.489
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	16.500	19.859
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	10.440
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	16.500	9.419
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
	16.500	480.531

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	474.840
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	474.840
Chứng khoán vốn	16.500	19.859
Đã niêm yết	-	9.419
Chưa niêm yết	16.500	10.440
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	16.500	494.699

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Năm 2009, các khoản chứng khoán vốn do các TCTD khác và các TCKT phát hành, được mua với mục đích kinh doanh từ năm 2007, đã được phân loại lại từ khoản mục “*Chứng khoán kinh doanh*” sang khoản mục “*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*” theo công văn số CV2601/NHNN-TCKT “*v/v: hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính*”, theo đó chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị tài sản/ (công nợ) ròng triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
Tại ngày 31/12/2008				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.813.853	6.231.779
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12.093	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.802	20.920
	12.828.748	6.252.699
	<i>2009 lãi suất %/năm</i>	<i>2008 lãi suất %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,99	15,87
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,04	8,83

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	5.968.921
Nợ cần chú ý	56.445	165.824
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	49.696
Nợ nghi ngờ	148.830	56.612
Nợ có khả năng mất vốn	158.471	11.646
	12.828.748	6.252.699

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	7.555.672	3.892.067
Nợ trung hạn	3.924.482	1.551.913
Nợ dài hạn	1.348.594	808.719
	12.828.748	6.252.699

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	9.657.554	75,28	4.621.173	73,91
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	406.792	3,17	113.564	1,82
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	56.005	0,44	16.929	0,27
Công ty TNHH Nhà nước	609.842	4,76	114.628	1,83
Công ty TNHH tư nhân	2.910.404	22,69	1.687.605	26,99
Công ty cổ phần Nhà nước	851.654	6,64	320.454	5,13
Công ty cổ phần khác	2.793.064	21,77	1.666.128	26,65
Công ty hợp danh	122.351	0,95	30.000	0,48
Doanh nghiệp tư nhân	186.205	1,45	43.329	0,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.918	2,56	183.943	2,94
Kinh tế tập thể	1.392.319	10,85	444.593	7,11
Cho vay cá nhân	3.071.612	23,94	1.599.191	25,58
Cho vay khác	99.582	0,78	32.335	0,51
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.656.136	20,70	948.027	15,16
Thủy sản	156.645	1,22	76.508	1,23
Công nghiệp khai thác mỏ	1.374.825	10,72	528.541	8,45
Công nghiệp chế biến	690.746	5,39	447.147	7,15
SX và PP điện khí đốt và nước	31.430	0,24	10.325	0,17
Xây dựng	1.170.496	9,12	1.037.618	16,59
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	784.085	6,11	509.802	8,15
Khách sạn và nhà hàng	59.620	0,46	21.826	0,35
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	314.494	2,45	66.964	1,07
Hoạt động tài chính	184.490	1,44	87.517	1,40
Hoạt động khoa học và công nghệ	39.663	0,31	3.834	0,06
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	86.194	0,67	94.473	1,51
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	1.621	0,01	2.935	0,05
Giáo dục và đào tạo	5.600	0,05	2.985	0,05
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	25.272	0,20	7.644	0,12
Hoạt động văn hoá thể thao	1.445	0,01	610	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	330.543	2,58	287.813	4,60
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	877	0,01	495	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	30.634	0,24	30.246	0,49
Ngành khác	4.883.932	38,07	2.087.389	33,38
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	127.084
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	3.559
	130.643

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247 (*)	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.414	56.229	130.643

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	2.747	5.336	8.083
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.102	8.789 (*)	17.891
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.849	14.125	25.974

(*): Dự phòng chung bao gồm dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng và dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách Phân loại Nợ và Trích lập Dự phòng Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>	<i>Số Ngân hàng đã trích lập triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	-	93.106	93.106	51.353
Nợ cần chú ý	56.445	691	423	1.114	1.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	1.427	382	1.809	1.678
Nợ nghi ngờ	148.830	26.938	1.116	28.054	27.684
Nợ có khả năng mất vốn	158.471	45.358	-	45.358	45.358
	12.828.748	74.414	95.027	169.441	127.084

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>	<i>Số Ngân hàng đã trích lập triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559
Nợ cần chú ý	-	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-	-
	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể cho toàn bộ dư nợ tín dụng theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho phép các ngân hàng trích lập đủ số tiền dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ tín dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày quyết định này có hiệu lực (đến tháng 5 năm 2010). Ngân hàng sẽ trích dự phòng chung ở mức 0,75% trước tháng 5 năm 2010.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>	<i>31/12/2008 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.335.951	955.000
<i>Chứng khoán nợ</i>	<i>3.316.013</i>	<i>955.000</i>
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	602.095	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.713.918	955.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán vốn</i>	<i>19.938</i>	<i>-</i>
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.200	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.738	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.808)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.540.500	1.000.500
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.040.500	500
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	4.865.643	1.955.500

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.000	602.095	-	-
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	302.095	-	-
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	100.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.716.000	2.713.918	955.000	955.000
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	5.000	5.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng Số 1	300.000	300.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Phú Hoàng Anh	100.000	100.000	-	-
Các chứng khoán nợ khác	2.280.000	2.277.918	545.000	545.000
	3.316.000	3.316.013	955.000	955.000

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn 2 năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm thứ hai (được xác định bằng 2,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất trái phiếu; hoặc được xác định bằng lãi suất trần áp dụng đối với huy động trái phiếu của các ngân hàng thương mại được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) tại ngày xác định lãi suất; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng).

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,60%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VNĐ, thanh toán cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Hà Nội); lãi được trả hàng năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

11.1.1 Chứng khoán Nợ (tiếp theo)

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng Số 1 phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên, lãi suất được thả nổi định kỳ 6 tháng bắt đầu từ năm thứ 2 (được xác định bằng 3%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ hai.

Trái phiếu do Công ty cổ phần Phú Hoàng Anh phát hành có thời hạn 3 năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11%/năm áp dụng cho kỳ trả lãi đầu tiên, lãi suất thả nổi từ kỳ trả lãi thứ 2, được xác định bằng 3,50%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Các chứng khoán nợ khác gồm các trái phiếu có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm.

11.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.200		-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.440	0,09	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	760	0,01	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.738		-	
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	86	0,10	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.540	0,27	-	-
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	294	0,22	-	-
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,51	-	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	800	0,04	-	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM	660	0,09	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	727	0,66	-	-
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,63	-	-
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.770	0,10	-	-
	19.938		-	

Các chứng khoán này được phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh (xem thêm *Thuyết minh số 7*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.040.500	1.040.500	500	500
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	500	500	500	500
Trái phiếu Chính phủ	1.040.000	1.040.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
Kỳ phiếu NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
	1.540.500	1.540.500	1.000.500	1.000.500

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,60%/năm và lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ gồm hai (02) loại. Trái phiếu Chính phủ trị giá 40.000 triệu VNĐ có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ trị giá 1.000.000 triệu VNĐ có thời hạn 3 năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 9,72%/năm, lãi trả trước tại ngày mua kỳ phiếu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	-
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	269.799	748.159
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	289.799	748.159

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

		2009		2008	
	Lĩnh vực hoạt động	Giá gốc	% sở hữu	Giá gốc	% sở hữu
		triệu đồng	của Ngân hàng	triệu đồng	của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	Tài chính ngân hàng	20.000	100,00	-	-
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		-		-	
		20.000		-	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	<i>Tổng tài sản</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng công nợ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng doanh thu</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng chi phí(*)</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế</i> <i>triệu đồng</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB	30.321	9.755	39.341	8.774	30.567

(*): Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) được Ngân hàng bàn giao hoặc mua bán nợ tồn đọng các tổ chức tín dụng khác.

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i> <i>triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,80
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	41.090	41.090	10,01	35.000	35.000	10,00
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,82
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	2,14
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,70
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	-	-	-	501.000	501.000	0,10
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	-	-	-
Công ty CP Thủy sản Gentraco	8.000	8.000	10,00	-	-	-
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	-	-	-
	269.799	269.799		748.159	748.159	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong kỳ	1.965	6.917	14.465	13.579	2.312	39.238
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tăng khác	29	894	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(491)	(92)	-	(583)
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối kỳ	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong kỳ	2.302	1.934	6.387	6.331	374	17.328
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142)	(46)	-	(188)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày cuối kỳ	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.985	7.857	19.776	12.616	284	56.518
Mua trong kỳ	26.607	4.342	15.326	9.194	816	56.285
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	11	-	11
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.849	817	1.917	1.834	50	6.467
Khấu hao trong kỳ	1.789	1.450	2.659	3.173	109	9.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	14.136	7.040	17.859	10.782	234	50.051
Tại ngày cuối kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong kỳ	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong kỳ	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	291.842	2.405	-	294.247
Mua trong kỳ	413.544	730	20.000	434.274
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6	345	-	351
Khấu hao trong kỳ	158	188	1.000	1.346
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164	533	1.000	1.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	291.836	2.060	-	293.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	307.391	124.200
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.007	7.999
Các khoản phải thu	336.078	142.639
Tài sản Có khác	614.424	641.193
	1.326.900	916.031

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	53.949	1.335
Phần mềm ngân hàng lõi	15.008	618
Ô tô chở tiền	-	3.914
Phần mềm quản lý thẻ ATM kết nối ATM-VCB-NV	-	80
Hệ thống mạng SWIFT	-	747
Các tài sản khác	50	1.305
	69.007	7.999

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	48	51
Phải thu cán bộ công nhân viên	48	51
Các khoản phải thu bên ngoài	336.030	142.588
Phải thu khách hàng	106.156	105.528
Tài sản ký quỹ	16.414	32.010
Phải thu hỗ trợ lãi suất	20.994	-
Tạm ứng cổ tức	159.606	-
Phải thu khác	32.860	5.050
	336.078	142.639

14.3. Tài sản Có khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	574.902	615.000
Chi phí chờ phân bổ	37.283	25.048
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	-
Tài sản Có khác	1.104	1.145
	614.424	641.193

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác	-	-
	9.943.404	2.235.084

15.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	33.868	1.473
Bằng VNĐ	33.836	1.376
Bằng vàng và ngoại tệ	32	97
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.909.536	2.233.611
Bằng VNĐ	8.961.446	2.127.844
Bằng vàng và ngoại tệ	948.090	105.767
	9.943.404	2.235.084

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.086.282	2.990.148
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.883.728	2.812.575
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2.385	5.411
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	199.673	172.162
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	496	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.412.550	6.506.161
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.619.743	1.533.264
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	5.573.781	3.910.071
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	311.253	542.066
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	907.773	520.760
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.397	-
Tiền ký quỹ	183.155	11.833
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	147.513	2.830
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	35.642	9.003
Chuyển tiền phải trả	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
	14.686.384	9.508.142

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,44	2,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,44	2,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,71	10,25
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	9,06	13,97
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,94	6,05
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	7.642.941	4.750.283
DN quốc doanh	3.195.582	2.893.835
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.716.729	1.855.470
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.730.630	978
Tiền gửi của cá nhân	7.003.178	4.757.859
Tiền gửi của các đối tượng khác	40.265	-
	14.686.384	9.508.142

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	31.014	24.650
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	870	823
	31.884	25.473

17.1. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	31/12/2009		kỳ hạn	31/12/2008	
		triệu đồng	lãi suất %/năm		triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	31.014	9,12	trên 2 năm	23.930	10,32 – 14,64
Vay trung và dài hạn bằng VNĐ từ Quỹ Cho vay Tài chính Vi mô		-		trên 2 năm	720	10,32 – 14,64
		31.014			24.650	

Vay từ Quỹ Cho vay Tài chính Vi mô và Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 9,12%/năm (năm 2008 là từ 10,32-14,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

17.2. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	kỳ hạn	31/12/2009		kỳ hạn	31/12/2008	
		triệu đồng	lãi suất %/năm		triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc World bank	20 năm	870	0,75	20 năm	823	0,75
		870			823	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.180	8.068
Các khoản phải trả công nhân viên	814	7.359
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.366	709
Các khoản phải trả bên ngoài	217.975	204.503
Các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.463	6.463
Thuế GTGT	644	886
Thuế TNDN	69.206	52.917
Các khoản chờ thanh toán	45.499	6.505
Thu nhập chờ phân bổ	29.560	35.337
Lãi trả trước	23.170	76.933
Các khoản phải trả khách hàng khác	43.433	25.462
	220.155	212.571

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	886	8.428	8.670	644
Thuế GTGT dịch vụ	54	4.209	3.660	603
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	832	4.219	5.010	41
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	52.917	90.301	74.012	69.206
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	59	59	-
Thuế môn bài	-	68	68	-
Thuế nhà thầu	-	530	530	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.887	7.415	9.682	2.620
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	53	53	-
	58.690	106.854	93.074	72.470

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	408.140	269.361
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(46.936)	(2.965)
Thu nhập từ chứng khoán lần đầu do Kho bạc NN phát hành	-	-
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	-	-
<i>Cộng</i>		
Dự phòng trích (thừa)/ thiếu của năm trước	-	-
	361.204	266.396
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng		
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	90.301	74.591
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh do Ngân hàng điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
	90.301	74.591
Thuế TNDN trong năm tài chính		
	52.917	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm		
Thuế TNDN đã trả trong năm	(74.071)	(54.639)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	59	32.965
	69.206	52.917
Thuế TNDN phải trả cuối năm		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi nhuận sau thuế	chưa phân phối/ Lỗ lũy kế
Số dư đầu kỳ	2.000.000	48.000	(2.351)	13	32.362	16.701	4.418	167.512	2.266.655
Tăng trong kỳ									
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	317.839	317.839
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	5.024	(5.024)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	30.195	15.892	-	(46.087)	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ									
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.514)	-	(5.514)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.606)	-	-	-	-	-	(2.606)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(159.836)	(159.836)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(59)	(59)
Số dư cuối kỳ	2.000.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	274.345	2.416.479

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP	Tổng số	Vốn CP	Vốn CP
		phổ thông	ưu đãi		phổ thông	ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(4.957)	(4.957)	-	(2.351)	(2.351)	-
	2.043.043	2.043.043	-	2.045.649	2.045.649	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009	2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	467.596	221.830
Cổ phiếu phổ thông	467.596	221.830
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu phổ thông	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

20.3. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CỐ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức với tỷ lệ 10,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm tài chính 2009, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức 6 tháng đầu năm cho các cổ đông với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.606 triệu đồng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	307.905	329.813
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	836.896	845.935
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	275.313	112.460
Thu khác từ hoạt động tín dụng	242.074	5.162
	1.662.188	1.293.370

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.016.678	1.128.156
Trả lãi tiền vay	2.418	4.196
Chi phí hoạt động tín dụng khác	206	218
	1.019.302	1.132.570

24. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	39.244	14.398
Hoạt động thanh toán	18.071	3.422
Hoạt động bảo lãnh	13.617	1.758
Hoạt động ngân quỹ	756	394
Dịch vụ đại lý	175	106
Dịch vụ khác	6.625	8.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.949)	(6.986)
Hoạt động thanh toán	(4.180)	(2.891)
Hoạt động bảo lãnh	(1.716)	(547)
Bưu điện, viễn thông	(5.426)	(3.263)
Dịch vụ khác	(6.627)	(285)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	21.295	7.412

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168.270	32.378
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	150.982	31.371
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.288	1.007
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(115.783)	(6.355)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(91.056)	(5.067)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(24.727)	(1.288)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52.487	26.023

26. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.361	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(422)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.939	(14.168)

27. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.001	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	5.220	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.860)	-
Lãi/ Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.361	-

28. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	14.180	297.055
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.434)	(2.300)
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	11.746	294.755

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	16.936	2.965
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	7.052	2.965
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	219	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.665	-
Các khoản thu nhập khác	30.000	-
	46.936	2.965

Các khoản thu nhập khác là thu nhập nhận được từ việc góp vốn hình thành công ty con trong năm 2009, được chuyển cho Ngân hàng theo Quyết định số 07/QĐ-GĐ ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB.

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.091	9.269
Chi phí cho nhân viên	142.436	85.398
Chi lương và phụ cấp	131.752	78.991
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.253	4.036
Chi trợ cấp	2.428	2.371
Chi công tác xã hội	3	-
Chi về tài sản	58.312	28.520
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	17.986	10.526
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.317	2.958
Công tác phí	5.084	2.710
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	233	248
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.011	3.988
Chi phí hoạt động khác	109.674	60.402
	337.841	190.535

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	138.996	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	920.132	216.117
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	121.303	34.698
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	5.241.016	2.456.223
	6.421.447	2.774.517

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh năm 2009</i>	<i>Thực tế phát sinh năm 2008</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.332	844
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	126.943	83.316
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	188
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	126.943	83.504
5. Tiền lương bình quân/tháng	7,94	8,24
6. Thu nhập bình quân/tháng	7,94	8,24

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách (triệu đồng)</i>		<i>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)</i>	
	<i>31/12/2009</i>	<i>31/12/2008</i>	<i>31/12/2009</i>	<i>31/12/2008</i>
Bất động sản	11.038.628	5.073.587	11.038.628	5.073.587
Động sản	7.249.665	2.948.841	7.249.665	2.948.841
Chứng từ có giá	2.639.090	596.188	2.639.090	596.188
Tài sản khác	2.397.062	43.738	2.397.062	43.738
	23.324.445	8.662.354	23.324.445	8.662.354

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	190.214	-
Thư tín dụng trả ngay	118.511	-
Thư tín dụng trả chậm	564.379	-
Cam kết bảo lãnh khác	339.245	37.274
	1.212.349	37.274

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tóm tắt một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	50.092
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	182.038
Thu cổ tức từ công ty liên quan	6.090

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
Tam ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	19.865	-
Cho vay	135.713	-
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	16.414	-
Ủy thác đầu tư	2.290.430	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.269.914
Tiền gửi có kỳ hạn	-	920.700

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	12.828.748	24.629.787	-	721.327	4.892.951
Nước ngoài	-	-	-	-	-

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cảm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do biến động lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	138.996	-	-	-	-	-	-	138.996
Tiền gửi tại NHNN	-	-	920.132	-	-	-	-	-	920.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.329.337	2.597.982	100.000	330.000	-	-	6.357.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	16.500	-	-	-	-	-	-	16.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.663	-	-	-	-	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	414.641	-	1.592.958	1.591.649	9.229.500	-	-	-	12.828.748
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19.938	-	-	500.000	1.218.418	3.088.095	50.000	4.876.451
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	289.799	-	-	-	-	-	-	289.799
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	852.497	-	-	-	-	-	-	852.497
Tài sản Có khác (*)	-	752.010	400.000	91.110	3.780	80.000	-	-	1.326.900
Tổng tài sản	414.641	2.073.403	6.242.427	4.280.741	9.833.280	1.628.418	3.088.095	50.000	27.611.005
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(6.613.807)	(2.959.597)	(250.000)	(120.000)	-	-	(9.943.404)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(9.376.710)	(3.188.273)	(679.940)	(1.063.314)	(378.147)	-	(14.686.384)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn nhân tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(2.973)	(172)	(2.977)	(25.762)	-	(31.884)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(362.268)	(32.694)	-	-	-	-	-	(394.962)
Các khoản nợ khác	-	(362.268)	(16.023.211)	(6.150.843)	(930.112)	(1.186.291)	(403.909)	-	(25.056.634)
Tổng nợ phải trả	414.641	1.711.135	(9.780.784)	(1.870.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	50.000	2.554.371
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	414.641	1.711.135	(9.780.784)	(1.870.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	50.000	2.554.371

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.664	41.239	3	53.906
Tiền gửi tại NHNN	-	316.095	-	316.095
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.970	691.030	5.854	711.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	193.250	1.391.618	-	1.584.868
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	169	5.974	-	6.143
Tổng tài sản	221.053	2.445.956	5.857	2.672.866
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(162.732)	(785.390)	-	(948.122)
Tiền gửi của khách hàng	(56.029)	(1.398.807)	(1)	(1.454.837)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(870)	-	(870)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(202)	(84.667)	-	(84.869)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(218.963)	(2.269.734)	(1)	(2.488.698)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.090	176.222	5.856	184.168
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(314.089)	(1.698)	(315.787)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.090	(137.867)	4.158	(131.619)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3	Từ 3 - 12	
				tháng	tháng	
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	138.996	-	-	138.996
Tiền gửi tại NHNN	-	-	920.132	-	-	920.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.329.337	2.597.982	430.000	6.357.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	16.500	-	-	16.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.663	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	344.156	56.445	1.606.998	1.591.649	4.527.479	919.302
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	1.718.418	50.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	289.799
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	17	5	182	810.357
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.045.106	91.110	83.780	69.007
Tổng tài sản	344.156	56.445	7.060.749	4.280.746	6.759.859	2.138.465
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(6.613.807)	(2.959.597)	(370.000)	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(9.376.710)	(3.188.273)	(1.743.254)	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(2.973)	(3.149)	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	(264.349)	(69.159)	(56.529)	-
Tổng nợ phải trả	-	-	(16.254.866)	(6.220.002)	(2.172.932)	-
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	344.156	56.445	(9.194.117)	(1.939.256)	4.586.927	2.138.465
						2.554.371

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	225.723	20.758
Trong đó		
- đến hạn trong 1 năm	7.094	1.242
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	217.728	18.500
- đến hạn sau 5 năm	901	1.016

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2009 đồng	31/12/2008 đồng
USD	18.479	17.486
EUR	27.122	25.066
GBP	30.288	25.552
CHF	18.184	(*)
JPY	204	197
SGD	13.382	(*)
AUD	16.981	12.621

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng không phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ này.

Người lập:

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010